

Mẫu số 10a

(Ban hành kèm theo Nghị định 20/2021/TTLT-BLĐTBXH-
ngày 15 tháng 3 năm 2021)

SỐ LIỆU

KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG

Số TT	Chỉ tiêu	Toàn xã	
		Tổng số (Người)	Tron Nam (Người)
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	13.193	4.979
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	256	130
	<i>Trong đó: Dưới 4 tuổi</i>	3	0
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	41	21
3	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo	9	4
3.1	Dưới 4 tuổi	0	0
3.2	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	2	1
3.3	Từ 16 tuổi trở lên	7	3
4	Người đơn thân nghèo đang nuôi con	1.160	228
5	Người cao tuổi	4.997	2.030
5.1	Người cao tuổi nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	146	32
5.2	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	4.888	1.708
	<i>Trong đó: thuộc diện hộ nghèo</i>	488	224
5.3	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng.	1	0
6	Người khuyết tật	6.730	3.196
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	1.682	862
a)	Dưới 16 tuổi	387	221
b)	Từ 16 đến 60 tuổi	744	401

c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên	551	248
6.2	Người khuyết tật nặng	5.048	2.581
a)	Dưới 16 tuổi	896	486
b)	Từ 16 đến 60 tuổi	3.037	1.656
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên	1.115	497
II.	NHẬN NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	976	326
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	166	67
	<i>Trong đó: Dưới 4 tuổi</i>	3	0
2	Người khuyết tật đặc biệt nặng	809	269
	Dưới 16 tuổi	198	90
	Từ 16 đến 60 tuổi	309	135
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	169	63
3	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	1	0
III	NUÔI DƯỠNG TRONG CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI	151	75
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	47	20
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	8	1
3	Người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo		
3.1	Dưới 16 tuổi		
3.2	Từ 16 tuổi trở lên		
4	Người cao tuổi	17	9
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng	78	44
5.1	Dưới 16 tuổi		
5.2	Từ 16 đến đủ 60 tuổi	76	43
5.3	Từ đủ 60 tuổi trở lên	2	1
6	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	1	1
IV	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	662	155
V	ĐỐI TƯỢNG KHÁC	3.883	1.503
1	Hỗ trợ người khuyết tật nuôi con nhỏ	11	3

2	Trẻ em dưới 3 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không thuộc đối tượng quy định tại các khoản 1, 3 và 6 Điều này đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn (Khoản 7 Điều 5)	2.584	1.313
3	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo	467	189
4	Kinh phí khác: chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; Người nhận nuôi trẻ mồ côi, người chăm sóc NKT ĐBN; ...	821	14
Tổng cộng		18.418	

I CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ự do - Hạnh phúc

.BTC

NG XUYỀN

/ huyện / tỉnh	
ng đó	Kinh phí (triệu đồng)
Nữ (Người)	
6.747	110.281,02
126	1.129,09
3	24,90
20	133,08
5	74,82
0	0,00
1	28,38
4	23,22
932	5.330,49
2.957	11.980,28
114	781,54
3.170	11.198,74
264	342,55
350	0,00
3.534	33.363,85
820	10.806,12
166	4.147,02
343	3.504,21

303	3.154,88
2.467	22.557,73
409	5.373,48
1.362	11.178,94
598	6.005,31
446	3.709,59
99	599,41
3	24,90
362	3.110,18
109	697,88
168	788,72
96	595,40
1	0,00
76	3.001,8679
27	
7	
8	
34	
33	
1	
215	5.314,80
1.571	13.052,48
8	23,38

1.216	11.504,75
278	1.603,43
28	21,00
	135.587,696

Mẫu số 10b

(Ban hành kèm theo Nghị định 20/2021/TTLT-BLĐTBXH-B1
ngày 15 tháng 3 năm 2021)

SỔ LIỆU THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI ĐỘT XUẤT

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính
1	Tình hình thiệt hại	
1.1	Số hộ thiếu đói	Lượt hộ
1.2	Số người thiếu đói	Lượt người
1.3	Số người chết	Người
1.4	Số người mất tích	Người
1.5	Người bị thương	Người
1.6	Hộ có nhà bị đổ, sập, trôi chảy	Hộ
1.7	Hộ có nhà hư hỏng nặng	Hộ
1.8	Hộ phải di rời nhà ở	Hộ
2	Kết quả hỗ trợ	
2.1	Số hộ được hỗ trợ lương thực	Lượt hộ
2.2	Số người được hỗ trợ lương thực	Lượt người
2.3	Số người chết được hỗ trợ mai táng	Người
2.4	Số người mất tích	Người
2.5	Người bị thương	Người
2.6	Hộ được hỗ trợ làm nhà ở	Nhà
2.7	Hộ được hỗ trợ sửa chữa nhà ở	Nhà
2.8	Hộ được hỗ trợ di rời nhà ở	Hộ
3	Nguồn lực hỗ trợ	
3.1.	Gạo	Tấn
	Trong đó:	
	+ Trung ương cấp	Tấn
	+ Địa phương	Tấn
	+ Huy động	Tấn
3.2.	Tổng kinh phí	Triệu đồng
	Trong đó:	

	+ Ngân sách Trung ương cấp	Tỷ đồng
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng
	+ Huy động (bao gồm cả hiện vật quy đổi)	Tỷ đồng

THỦ TRƯỞNG ĐƠN
(Ký tên, đóng dấu)

ĐỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Tự do - Hạnh phúc

TC

KT

Toàn (xã/ huyện/tỉnh)
4.880
15.584
17
0
4
6
1
60
0
4.880
15.584
17
0
2
6
1
60
234,03
0,00
146,73
87,30
0
495
0

0
495
0

VI

Mẫu số 10c

(Ban hành kèm theo Nghị định 20/2021/TTLT-BLĐTBXH-BTC)
**SƠ LIỆU KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
NGƯỜI CAO TUỔI**

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số
1	Tổng số người cao tuổi	Người	40.602
2	Số người cao tuổi thuộc hộ nghèo	Người	2.301
3	Số NCT không có người có quyền và nghĩa vụ phụng dưỡng	Người	152
4	Số người cao tuổi khuyết tật	Người	1.629
5	Số NCT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người	6.187
6	Số NCT đang hưởng trợ cấp người có công	Người	2.151
7	Số NCT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người	7.711
7.1	NCT thuộc hộ gia đình nghèo không có người có quyền, nghĩa vụ phụng dưỡng	Người	152
7.2	Người từ đủ 80 tuổi không có lương hưu, trợ cấp BHXH	Người	4.864
	<i>Trong đó: thuộc diện hộ nghèo</i>		396
7.3	Người cao tuổi khuyết tật nặng, đặc biệt nặng	Người	1.415
7.4	Khác	Người	917
8	Số NCT đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ mồ côi	Người	92
9	Số NCT đang nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Người	17
10	Số NCT có thẻ BHYT	Người	34.298
11	Số người cao tuổi được lập hồ sơ theo dõi sức khỏe	Người	27.378
12	Số NCT được hỗ trợ nhà ở	Người	16
13	Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí có bán vé, thu phí trên địa bàn	Cơ sở	0
	<i>Trong đó:</i>		0

	- Số cơ sở văn hóa, thể thao giải trí có bán vé, thu phí trên địa bàn thực hiện miễn, giảm giá vé, phí cho người cao tuổi	Cơ sở	0
	- Số lượt người cao tuổi được miễn giảm vé, phí dịch vụ	Lượt người	0
14	Số tổ chức cung cấp dịch vụ vận tải thực hiện giảm giá vé, phí dịch vụ cho NCT	Tổ chức	0
	Trong đó: Số lượt người cao tuổi được miễn, giảm	Lượt người	0
15	Số người cao tuổi được chúc thọ, mừng thọ	Người	4.002
	<i>Trong đó:</i> - 100 tuổi	Người	29
	- 90 tuổi	Người	200
	- Trên 100 tuổi	Người	103
	- Tuổi 70, 75, 80, 85, 95		3.670
16	Số NCT tham gia Hội NCT	Người	26.919
17	Số NCT tham gia công tác Đảng, chính quyền, MTTQ và các tổ chức đoàn thể	Người	1.211
18	Số NCT trên địa bàn tham gia công tác khuyến học, thanh tra nhân dân, hòa giải, tổ an ninh...	Người	602
19	Số xã, phường, thị trấn (gọi chung xã) có các loại hình CLB có NCT tham gia	Xã	46.207
20	Tổng số CLB có NCT tham gia trên địa bàn	CLB	158
	<i>Trong đó:</i> Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau	CLB	53
21	Số NCT tham gia các loại hình CLB trên địa bàn	Người	4.677
	<i>Trong đó:</i> Câu lạc bộ Liên thế hệ giúp nhau	Người	1.943
22	Số cơ sở chăm sóc NCT	Người	24
23	Số bệnh viện có khoa lão khoa, hoặc phòng điều trị riêng cho người cao tuổi	Bệnh viện	1
24	Số xã/phường/thị trấn (gọi chung xã) có Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Xã	4
	<i>Trong đó:</i>		0

	- Tổng số tiền của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Triệu đồng	255
	- Tổng số tiền huy động trong năm của Quỹ chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi	Triệu đồng	122
25	Số cán bộ được tập huấn về công tác NCT	Lượt người	184
26	Kinh phí thực hiện chính sách	Triệu đồng	10.118
	Chính sách trợ giúp xã hội	Triệu đồng	54.156
	Chúc thọ mừng thọ	Triệu đồng	37.827
	Các chế độ chính sách khác	Triệu đồng	0

CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
lo - Hạnh phúc

DI

Trong đó	
Nam	Nữ
21.247	19.355
979	1.322
36	116
707	922
2.988	2.996
1.125	1.026
2.940	4.771
33	113
1.703	3.151
168	238
609	806
332	585
43	49
9	8
9.339	9.902
12.293	15.085
10	6
0	0
0	0

0	0
0	0
0	0
0	0
1.428	1.827
10	19
74	127
37	65
1.672	1.998
9.593	12.308
536	445
360	242
106	92
0	0
0	0
924	992
754	792
0	0
0	0
0	0
0	0

0	0
0	0
104	46
286	340
256	267
36	81
0	0

Mẫu số 10d

(Ban hành kèm theo Nghị định 20/2021/TTLT-BLĐTBXH
ngày 15 tháng 3 năm 2021)

**SỐ LIỆU
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI**

SỐ T T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính
1	Tổng số người khuyết tật	Người
1.1	Chia theo dạng tật:	
	<i>Vận động</i>	Người
	<i>Nghe nói</i>	Người
	<i>Nhìn</i>	Người
	<i>Thần kinh</i>	Người
	<i>Trí tuệ</i>	Người
	<i>Khác</i>	Người
1.2	Chia theo mức độ khuyết tật	
	<i>Đặc biệt nặng</i>	Người
	<i>Nặng</i>	Người
	<i>Nhẹ</i>	Người
2	Số người khuyết tật thuộc hộ nghèo	Người
2.1	<i>Khuyết tật đặc biệt nặng</i>	Người
2.2	<i>Khuyết tật nặng</i>	Người
2.3	<i>Khuyết tật nhẹ</i>	Người
3	Số người cao tuổi khuyết tật	Người
4	Số NKT đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội	Người
5	Số NKT đang hưởng trợ cấp người có công	Người

6	Số NKT đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng	Người
6.1	Khuyết tật đặc biệt nặng	Người
	- Dưới 16 tuổi	Người
	- Từ 16 - 60 tuổi	Người
	- Từ đủ 60 tuổi	Người
6.2	Khuyết tật nặng	Người
	- Dưới 16 tuổi	Người
	- Từ 16 - 60 tuổi	Người
	- Từ đủ 60 tuổi	Người
7	Số NKT đang được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng tại cộng đồng	Người
8	Số NKT đang hưởng chính sách nuôi dưỡng, chăm sóc trong cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội	Người
9	Số NKT trên địa bàn có thẻ BHYT	Người
10	Số NKT được hỗ trợ dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	Người

TH

A XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

XH-BTC

ỜI KHUYẾT TẬT

Tổng số	Trong đó	
	Nam	Nữ
8.010	4.298	3.712
4.831	2.630	2.201
3.542	1.844	1.698
703	358	345
650	376	274
1.621	796	825
1.322	766	556
196	91	454
5.163	2.731	2.439
1.634	894	732
4.928	2.495	2.433
1.194	786	416
931	474	457
255	133	122
643	338	305
334	191	143
1.593	689	904
349	183	166
123	68	55

6.734	3.623	3.111
1.682	860	822
387	217	170
744	403	341
551	248	303
5.048	2.613	2.435
896	490	405
3.037	1.672	1.346
1.115	509	586
790	339	451
78	44	34
7.689	3.746	3.260
120	57	63

IỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

SỐ LIỆU
KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI TẠI NGHỊ QUYẾT 68/
KON TUM

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị (x)
		Tổng số (Người)
I	Trợ cấp xã hội hàng tháng	217
1	Người khuyết tật là thế hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;	0
2	Trẻ em dưới 16 tuổi (<i>không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 7, Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP</i>) có cha hoặc mẹ bị khuyết tật đặc biệt nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;	12
3	Trẻ em dưới 16 tuổi (<i>không thuộc đối tượng quy định tại Khoản 7, Điều 5, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP</i>) có cha và mẹ bị khuyết tật nặng đang hưởng trợ cấp xã hội ngoài cộng đồng thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình;	4
4	Người nhiễm HIV (<i>bao gồm trẻ em bị nhiễm HIV</i>) không thuộc diện hộ nghèo nhưng không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp xã hội hàng tháng;	2
5	Người cao tuổi từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo (<i>không thuộc diện đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP</i>) đang sinh sống tại địa bàn không phải là xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.	199
II	Hỗ trợ chi phí mai táng (Điều 11, NĐ 20/2021/NĐ-CP)	6

[CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ự do - Hạnh phúc

2021/NQ-HĐND TỈNH

<i>Xã/ huyện / tỉnh)</i>
Kinh phí (triệu đồng)
1.080,99
0
50
14
0
653
43